TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Số: 70/2019/CV-SSIHO
V/v công bố BCTC riêng Quý IV năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty:	**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/01/2019 tại đường dẫn http://www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**21.990.613.172.468**	**16.827.805.856.103**
110	***I. Tài sản tài chính***		**21.959.452.985.080**	**16.693.828.639.595**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	452.434.851.416	103.783.162.949
111.1	*1.1. Tiền*		*152.418.413.398*	*103.783.162.949*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*300.016.438.018*	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	2.020.676.741.658	1.428.847.668.700
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	12.312.638.098.988	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.966.651.185.939	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.195.661.647.300	1.438.705.918.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu		301.712.370.797	27.841.653.070
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*300.141.137.920*	*26.678.453.070*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*1.571.232.877*	*1.163.200.000*
117.3	*7.2.1.Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*			-
117.4	*7.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.571.232.877*	*1.163.200.000*
118	8. Trả trước cho người bán	9	29.537.058.111	17.069.462.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	20.178.456.888	43.720.116.252
122	10. Các khoản phải thu khác	9	1.667.446.804	26.007.584.648
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	**31.160.187.388**	**133.977.216.508**
131	1. Tạm ứng		3.541.008.943	8.887.124.630
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.959.982.619	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.451.648.166	9.234.893.747
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		749.394.960	826.778.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.458.152.700	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.477.048.840.256**	**1.417.592.466.761**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		**1.213.626.815.072**	**1.051.305.755.535**
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.213.626.815.072	1.051.305.755.535
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*301.622.077.596*	*130.424.472.600*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*304.400.000.000*	*342.000.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*607.604.737.476*	*578.881.282.935*
220	***II. Tài sản cố định***		**118.506.676.730**	**160.717.459.414**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84.079.004.124	32.884.324.482
222	*1.1. Nguyên giá*		*174.520.658.972*	*114.066.413.782*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(90.441.654.848)*	*(81.182.089.300)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.427.672.606	127.833.134.932
228	*2.1. Nguyên giá*		*100.237.855.529*	*185.797.815.306*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(65.810.182.923)*	*(57.964.680.374)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***		**-**	**-**
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	**4.923.184.107**	**47.154.474.755**
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		**139.992.164.347**	**158.414.777.057**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		23.384.730.906	19.401.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	38.952.774.499	33.124.124.653
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	42.654.658.942	70.889.118.938
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	***VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***		**-**	**-**
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**23.467.662.012.724**	**18.245.398.322.864**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**14.604.148.661.302**	**10.093.548.452.074**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		**13.463.052.135.380**	**9.348.287.410.352**
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	11.193.158.753.866	8.503.887.663.684
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*11.193.158.753.866*	*8.503.887.663.684*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	255.000.000.000	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	20.890.746.200	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	9.816.465.488	10.609.963.320
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.096.109.184	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	68.104.801.635	123.658.717.223
323	7. Phải trả người lao động		42.448.281.215	38.722.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		61.618.847	9.298.247
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	111.783.991.375	93.013.579.468
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	1.489.599.070.345	188.465.511.079
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		216.092.297.225	184.928.862.060
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		**1.141.096.525.922**	**745.261.041.722**
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- cấu phần nợ	21	1.068.320.391.534	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		2.415.081.980	
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	70.361.052.408	175.961.041.722
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.863.513.351.422**	**8.151.849.870.790**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27***	**8.863.513.351.422**	**8.151.849.870.790**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.952.935	5.027.878.981.200
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*5.100.636.840.000*	*5.000.636.840.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*5.100.636.840.000*	*5.000.636.840.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*29.470.756.034*	*29.482.756.034*
411.3	*1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu– cấu phần vốn*		*113.779.095.785*	
411.5	*1.4. Cổ phiếu quỹ*		*(8.733.738.884)*	*(2.240.614.834)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28.2, 39	236.127.124.138	574.216.049.874
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		409.057.165.307	352.412.398.796
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		324.549.570.623	267.904.804.112
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.658.626.538.419	1.929.437.636.808
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*	*27.1*	*2.917.855.477.655*	*1.953.454.426.782*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*	*27.1*	*(259.228.939.236)*	*(24.016.789.974)*
420	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		-	-
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.467.662.012.724**	**18.245.398.322.864**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại *USD*		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		509.170.307	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		893.377	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		858.047.450.000	881.101.020.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.482.230.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		10.135.100.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		913.120.310.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		39.095.130.000	660.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		42.493.662.500.000	33.276.995.380.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*34.656.128.250.000*	*27.586.903.680.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*548.270.620.000*	*572.565.500.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6.641.685.800.000*	*4.435.948.560.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*305.694.280.000*	*30.525.850.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*341.883.550.000*	*651.051.790.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		376.706.850.000	1.537.141.910.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*324.305.840.000*	*1.382.746.250.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*52.256.010.000*	*52.256.010.000*
022.3	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố*		*-*	*102.139.650.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ*		*145.000.000*	
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		248.603.350.000	558.055.700.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		66.834.410.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		161.868.940.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.666.193.777.876	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		610.905.763.675	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.802.945.844	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.769.817.505.805*	*3.834.932.579.377*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*507.282.035.746*	*145.097.595.615*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		101.060	17.697.679.784
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.802.844.784	1.383.407.764

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		106.010.881.620	189.599.053.851	649.119.939.554	667.328.486.350
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*25.501.253.698*	*86.505.447.026*	*312.524.572.584*	*258.242.105.970*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*23.299.120.481*	*99.939.392.825*	*248.241.114.908*	*362.650.941.804*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.3*	*57.210.507.441*	*3.154.214.000*	*88.354.252.062*	*46.435.438.576*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	214.031.794.797	134.360.549.127	715.959.425.579	450.841.497.661
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	173.313.625.557	150.854.162.367	710.869.164.035	519.650.863.341
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.3	130.843.532.749	123.508.592.816	200.587.941.138	257.264.125.857
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		200.121.523.666	311.414.085.237	1.132.831.418.620	781.816.478.034
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		44.659.091	720.000.000	2.294.659.091	6.970.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.350.182.955	5.629.740.534	23.627.957.480	12.658.279.588
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.548.649.477	3.367.839.189	16.196.356.140	13.106.660.608
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		22.048.985.132	89.962.779.953	125.202.889.557	104.386.740.785
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	7.054.214.157	3.408.738.310	20.959.940.458	30.064.853.287
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**859.368.049.201**	**1.012.825.541.384**	**3.597.649.691.652**	**2.844.087.985.511**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		219.477.745.035	195.324.839.423	617.001.979.803	486.263.228.951
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*24.509.796.470*	*105.325.172.116*	*109.634.640.936*	*157.754.346.488*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*194.606.501.441*	*89.794.468.440*	*506.167.171.119*	*327.790.083.420*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*361.447.124*	*205.198.867*	*1.200.167.748*	*718.799.043*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.372	-	974.544.960	1.468.135.635
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	2.672.879.693	16.350.053.429	39.672.379.770	(50.808.499.167)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	3.017.248.564	24.363.047.569	13.766.532.715	98.558.298.482
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	164.638.449.820	178.455.124.496	772.657.137.549	515.662.908.804
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	20.454.546	337.959.712	644.244.526	448.237.668
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	6.118.485.965	4.621.840.026	20.611.871.141	17.339.245.420
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	5.820.375.337	5.010.052.609	22.252.011.562	18.364.941.338
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	25.365.732.218	43.072.392.619	56.739.927.302	62.842.511.908
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	35.453.433.673	12.271.318.750	71.514.789.557	34.803.681.061
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**462.584.806.223**	**479.806.628.633**	**1.615.835.418.885**	**1.184.942.690.100**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		461.354	-	2.647.635.755	25.127
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		3.638.725.304	6.002.761.142	121.226.701.399	112.672.178.230
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		131.798.069.825	-	275.527.823.737	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		-	-	4.638.165.478	-
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**34**	**135.437.256.483**	**6.002.761.142**	**404.040.326.369**	**112.672.203.357**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		551.691.572	435.203.420	4.448.278.305	1.777.511.026
52	2. Chi phí lãi vay		154.057.051.811	105.008.676.494	536.540.563.261	343.581.229.539
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
54	4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		-	-	-	-
55	5. Chi phí tài chính khác		2.660.684.932		5.680.695.698	
60	**Cộng chi phí tài chính**	**35**	**157.269.428.315**	**105.443.879.914**	**546.669.537.264**	**345.358.740.565**
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		**-**	**-**	**-**	**-**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**36**	**51.761.719.855**	**53.132.695.654**	**157.610.684.534**	**150.921.257.712**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**323.189.351.291**	**380.445.098.325**	**1.681.574.377.338**	**1.275.537.500.491**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		1.106.458.293	490.045.324	58.386.561.835	2.871.235.714
72	Chi phí khác		6.470.521	58.374.746	2.233.707.582	165.473.587
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**37**	**1.099.987.772**	**431.670.578**	**56.152.854.253**	**2.705.762.127**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**324.289.339.063**	**380.876.768.903**	**1.737.727.231.591**	**1.278.243.262.618**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		492.455.142.203	370.866.195.067	1.995.602.886.667	1.243.555.800.616
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(168.165.803.140)	10.010.573.836	(257.875.655.076)	34.687.462.002
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**38**	**62.874.856.725**	**73.197.659.707**	**316.899.793.843**	**224.233.157.861**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	45.931.475.009	77.357.405.990	311.328.839.663	206.606.163.446
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	16.943.381.716	(4.159.746.283)	5.570.954.180	17.626.994.415
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**261.414.482.338**	**307.679.109.196**	**1.420.827.437.748**	**1.054.010.104.757**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(141.677.768.803)	(225.200.956.921)	(338.088.925.736)	(24.308.018.208)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(141.677.768.803)**	**(225.200.956.921)**	**(338.088.925.736)**	**(24.308.018.208)**

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**1.737.727.231.591**	**1.278.243.262.618**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(864.655.219.411)**	**(701.020.207.292)**
03	Khấu hao TSCĐ		22.347.113.464	11.480.281.614
04	Các khoản dự phòng		296.736.847.651	(620.599.691)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(50.401.135)	173.396.382
06	Chi phí lãi vay		536.868.896.600	343.901.229.535
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(893.218.565.394)	(458.452.123.615)
08	Dự thu tiền lãi		(827.339.110.597)	(597.056.891.517)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(445.500.000)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**513.736.270.786**	**323.898.791.622**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		506.167.171.119	327.790.083.420
13	(Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		6.594.554.707	(5.359.427.433)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		974.544.960	1.468.135.635
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(420.713.361.546)**	**(588.944.478.061)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(248.241.114.908)	(362.650.941.804)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(172.472.246.638)	(226.293.536.257)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**966.094.921.420**	**312.177.368.887**
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		(333.279.134.920)	379.032.638.757
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		(4.069.435.020.668)	(491.171.360.987)
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(202.578.855.841)	(1.984.894.287.302)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		(444.846.980.940)	226.707.855.613
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(281.467.713.850)	26.807.894.500
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		23.541.659.364	(27.439.344.861)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		21.377.031.731	(26.177.045.979)
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		113.956.399.539	(49.184.661.415)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(16.020.831.120)	9.989.955.599
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(17.045.404.265)	(10.048.029.253)
43	Thuế TNDN đã nộp		(348.754.770.644)	(172.767.207.588)
44	Lãi vay đã trả		(469.660.001.949)	(321.966.912.179)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(1.104.419.872)	(39.736.908)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		52.320.600	(746.200)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(18.127.984.607)	25.051.917.098
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		3.725.731.954	34.361.805.093
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.354.140.836.250	(150.964.526.950)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		827.998.516.515	596.143.433.217
	- *Tiền lãi đã thu*		*827.731.132.515*	*596.026.691.517*
	- *Tiền thu khác*		*267.384.000*	*116.741.700*
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(52.682.435.390)	(28.447.874.665)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(2.944.116.136.693)**	**(1.652.828.865.523)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(56.770.165.687)	(34.262.376.598)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		163.779.679.817	445.500.000
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(7.310.033.500.304)	(6.253.000.320.400)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		7.058.437.869.500	4.028.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		517.319.420.702	445.901.174.423
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**372.733.304.028**	**(1.812.816.022.575)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		213.767.095.785	100.469.064.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(6.493.124.050)	-
73	Tiền vay gốc		85.775.993.676.758	49.501.155.932.980
73.2	- *Tiền vay khác*		85.775.993.676.758	49.501.155.932.980
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(82.565.001.682.361)	(45.623.408.947.381)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		(82.565.001.682.361)	(45.623.408.947.381)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(498.231.445.000)	(488.704.651.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.920.034.521.132**	**3.489.511.398.599**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
90	**IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**348.651.688.467**	**23.866.510.501**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**103.783.162.949**	**79.916.652.448**
101.1	*Tiền*		103.783.162.949	79.916.652.448
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		-	-
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**452.434.851.416**	**103.783.162.949**
103.1	*Tiền*		152.418.413.398	103.783.162.949
103.2	*Các khoản tương đương tiền*		300.016.438.018	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		233.089.481.103.978	158.362.644.597.181
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(197.409.880.869.375)	(151.564.405.275.980)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút số năm trước)		194.868.357.805.337	(4.094.047.857.546)
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		465.830.714.626	145.075.049.043
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(231.704.962.865.131)	
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(14.784.414.818)	(11.620.149.721)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.943.124.849.302	1.893.296.516.813
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.970.388.386.490)	(2.345.252.169.108)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**(733.222.062.571)**	**2.385.690.710.682**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**4.016.678.482.634**	**1.630.987.771.952**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay VND	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.802.945.844	19.081.087.548

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.927.409.917.200	5.027.878.981.200	100.290.896.034	178.167.966	207.285.971.735	(12.000.000)	5.027.878.981.200	5.235.152.952.935
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*4.900.636.840.000*	*5.000.636.840.000*	*100.000.000.000*	-	*100.000.000.000*	-	*5.000.636.840.000*	*5.100.636.840.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*29.265.860.000*	*29.482.756.034*	*290.896.034*	*(74.000.000)*	-	*(12.000.000)*	*29.482.756.034*	*29.470.756.034*
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-			*113.779.095.785*		-	*113.779.095.785*
1.4. Cổ phiếu quỹ		*(2.492.782.800)*	*(2.240.614.834)*		*252.167.966*	*(6.493.124.050)*		*(2.240.614.834)*	*(8.733.738.884)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		308.560.605.893	352.412.398.796	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	352.412.398.796	409.057.165.307
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		224.053.011.209	267.904.804.112	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	267.904.804.112	324.549.570.623
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		598.524.068.082	574.216.049.874	572.211.540.410	(596.519.558.618)	33.917.507.032	(372.006.432.768)	574.216.049.874	236.127.124.138
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.514.002.652.921	1.929.437.636.808	1.383.288.812.867	(967.853.828.981)	1.908.268.662.014	(1.179.079.760.402)	1.929.437.636.807	2.658.626.538.419
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*1.566.631.698.318*	*1.953.454.426.782*	*1.025.764.074.337*	*(638.941.345.871)*	*1.656.163.587.011*	*(691.762.536.137)*	*1.953.454.426.784*	*2.917.855.477.655*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(52.629.045.397)*	*(24.016.789.974)*	*357.524.738.530*	*(328.912.483.110)*	*252.105.075.004*	*(487.317.224.265)*	*(24.016.789.977)*	*(259.228.939.236)*
TỔNG CỘNG	**27**	**7.572.550.255.305**	**8.151.849.870.790**	**2.143.494.835.117**	**(1.564.195.219.633)**	**2.262.761.673.803**	**(1551.098.193.171)**	**8.151.849.870.789**	**8.863.513.351.422**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017	Ngày31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		598.524.068.082	574.216.049.874	572.211.540.410	(596.519.558.618)	33.917.507.032	(372.006.432.768)	574.216.049.874	236.127.124.138
TỔNG CỘNG	**39**	**598.524.068.082**	**574.216.049.874**	**572.211.540.410**	**(596.519.558.618)**	**33.917.507.032**	**(372.006.432.768)**	**574.216.049.874**	**236.127.124.138**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Công ty chính thức thay đổi tên thành Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn) theo Giấy phép số 104/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 03/GPHĐKD

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán , giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 991 người (31 tháng 12 năm 2017: 850 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.863.513.351.422 VND. Tổng tài sản là 23.467.662.012.724 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 , Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 , Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 , Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.361.016.300.000

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 .

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.
Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" " thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *" Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay "* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.25 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.
Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**152.418.413.398**	**103.783.162.949**
Tiền mặt tại quỹ	219.147.996	274.962.464
Tiền gửi ngân hàng	152.199.265.402	103.508.200.485
Các khoản tương đương tiền	**300.016.438.018**	**-**
Tổng cộng	**452.434.851.416**	**103.783.162.949**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**95.026.980**	**9.156.393.290.300**
- Cổ phiếu	16.026.980	629.393.290.300
- Trái phiếu	79.000.000	8.527.000.000.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	**3.192.149.215**	**92.253.526.087.150**
- Cổ phiếu	3.181.038.785	92.043.151.656.650
- Trái phiếu	674.000	69.799.455.000
- Chứng khoán khác	10.436.430	140.574.975.500
Tổng cộng	**3.287.176.195**	**101.409.919.377.450**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	**1.590.440.590.076**	**1.352.103.397.110**	**1.111.342.485.236**	**1.135.747.783.980**
HPG	114.029.894.675	99.902.390.800	21.461.319.460	30.578.713.900
SSC	-	-	87.936.818.451	97.164.419.200
FPT	190.787.384.353	169.652.186.800	66.533.044.267	65.851.317.300
DBC	253.132.982.078	227.429.176.000	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.566.282.405	68.138.211.840	203.948.435.705	128.478.216.400
VAF	-	-	66.339.779.235	35.692.880.000
PLX	70.261.715.727	67.150.258.000	180.274.333.463	290.288.850.000
GEX	276.761.361.866	217.207.440.750	4.693.285	6.349.500
TMS	164.063.081.859	174.607.400.100	-	-
OPC	163.962.651.004	169.413.760.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ khác	**165.875.236.109**	**158.602.572.820**	**233.513.581.382**	**233.419.850.380**
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.017.570	112.889.392.928	105.931.464.856	88.374.404.720
CCQ SSIBF	40.000.000.000	44.449.000.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	17.456.571.492	-	17.456.571.492	8.182.129.000
CCQ SSISCA	26.500.000.000	33.915.293.454	26.500.000.000	38.567.128.950
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	36.625.446.078	34.525.099.474	21.974.893.364	24.546.770
Trái phiếu chưa niêm yết	**560.731.951.620**	**555.683.951.620**	**204.725.480.000**	**204.725.480.000**
Tổng cộng	**2.271.754.559.266**	**2.020.676.741.658**	**1.421.999.430.092**	**1.428.847.668.700**

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 3.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 32.178.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**472.914.050.245**	**771.374.100.400**	**557.013.231.309**	**1.259.576.290.700**
TMS			107.198.714.110	211.112.775.000
OPC			113.376.260.629	233.773.800.000
DHC	52.055.585.738	86.572.890.000	48.060.985.032	102.335.269.400
SGN	172.712.731.401	448.859.875.000	172.672.917.801	578.439.054.900
Cổ phiếu niêm yết khác	248.145.733.106	235.941.335.400	115.704.353.737	133.915.391.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	**385.192.646.900**	**385.192.646.900**	**162.207.227.300**	**179.129.627.300**
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	289.541.726.600	289.541.726.600	80.688.750.000	97.611.150.000
Trái phiếu chưa niêm yết	**39.094.900.000**	**39.094.900.000**	-	-
Tổng cộng	**897.201.597.145**	**1.195.661.647.300**	**719.220.458.609**	**1.438.705.918.000**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	12.312.638.098.988	7.882.154.213.938
Tổng cộng	**12.312.638.098.988**	**7.882.154.213.938**

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có 4.145 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 7.167 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý (4) VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý (4) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	73.246.329.906	73.246.329.906	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	5.621.883.331	5.621.883.331	4.631.161.109	4.631.161.109
Tổng cộng	**5.966.651.185.939**	**5.936.985.053.732**	**5.764.072.330.098**	**5.741.000.752.598**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.486.103.208.000 VND và 6.040.499.840.000VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.535.868.540.430 VND và 16.549.831.922.670 VND).

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

(4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối kỳ*				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**2.271.754.559.266**	**40.140.631.924**	**(291.218.449.532)**	**2.020.676.741.658**	**1.421.999.430.092**	**153.458.160.991**	**(146.609.922.383)**	**1.428.847.668.700**
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.590.440.590.076	28.276.338.474	(266.613.531.440)	1.352.103.397.110	1.111.342.485.236	139.790.432.055	(115.385.133.311)	1.135.747.783.980
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928	105.931.464.856	13.667.728.936	(31.224.789.072)	88.374.404.720
Trái phiếu chưa niêm yết	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000
AFS	**897.201.597.145**	**311.664.630.114**	**(13.204.579.959)**	**1.195.661.647.300**	**719.220.458.609**	**726.347.047.603**	**(6.861.588.212)**	**1.438.705.918.000**
Cổ phiếu niêm yết	472.914.050.245	311.664.630.114	(13.204.579.959)	771.374.100.400	557.013.231.309	709.424.647.603	(6.861.588.212)	1.259.576.290.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	385.192.646.900		-	385.192.646.900	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**3.168.956.156.411**	**351.805.262.038**	**(304.423.029.491)**	**3.216.338.388.958**	**2.141.219.888.701**	**879.805.208.594**	**(153.471.510.595)**	**2.867.553.586.700**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(29.666.132.207)	(23.071.577.500)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	300.141.137.920	26.678.453.070
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi (*)	*299.429.263.720*	*2.531.847.570*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.571.232.877	1.163.200.000
Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-
3. Trả trước cho người bán	29.537.058.111	17.069.462.403
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	20.178.456.888	43.720.116.252
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*12.087.959.417*	*12.248.527.916*
5. Phải thu khác	1.667.446.804	26.007.584.648
Trong đó phải thu khác khó đòi	*521.517.477*	*521.517.477*
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(312.038.740.614)	(15.301.892.963)
Tổng cộng	**41.056.591.986**	**99.336.923.410**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập trong kỳ VND*	*Số dự phòng cuối kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	299.429.263.720	2.531.847.570	296.897.416.150	-	299.429.263.720	2.531.847.570
- *Khách hàng Đặng Văn Sỹ*	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*	-	-	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*
- *Khách hàng công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh (*)*	*296.897.416.150*	-	*296.897.416.150*	-	*296.897.416.150*	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.087.959.417	12.248.527.916	2.680.799	163.249.298	12.087.959.417	12.248.527.916
- *CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*525.000.000*	*525.000.000*	-	-	*525.000.000*	*525.000.000*
- *CTCP Thái Hòa*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *CTCP Hàng hải Sài Gòn*	*270.000.000*	*270.000.000*	-	-	*270.000.000*	*270.000.000*
- *Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)*	*150.000.000*	*150.000.000*	-	-	*150.000.000*	*150.000.000*
- *Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân*	*10.982.959.417*	*11.143.527.916*	2.680.799	163.249.298	*10.982.959.417*	*11.143.527.916*
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- *Tiền bán tài sản*	*309.521.422*	*309.521.422*	-	-	*309.521.422*	*309.521.422*
- *Phải thu công ty CP công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam*	*133.000.000*	*133.000.000*	-	-	*133.000.000*	*133.000.000*
- *Phải thu khác*	*78.996.055*	*78.996.055*	-	-	*78.996.055*	*78.996.055*
Tổng cộng	**312.038.740.614**	**15.301.892.963**	**296.900.096.949**	**163.249.298**	**312.038.740.614**	**15.301.892.963**

(*)Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục tài sản ngắn hạn về khoản mục phải thu tiền bán chứng khoán và dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán theo quy định .

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng	3.541.008.943	8.887.124.630
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.451.648.166	9.234.893.747
- *Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng*	*1.137.753.651*	*1.506.651.233*
- *Chi phí trả trước dịch vụ*	*19.313.894.515*	*7.728.242.514*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	749.394.960	826.778.960
Tài sản ngắn hạn khác	3.458.152.700	114.974.709.156
- *Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)*	-	*111.806.519.156*
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán*	*2.446.190.000*	*2.446.190.000*
- *Khác*	*1.011.962.700*	*722.000.000*
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	2.959.982.619	53.710.015
Tổng cộng	**31.160.187.388**	**133.977.216.508**

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ từ khoản mục tài sản ngắn hạn về khoản mục phải thu tiền bán chứng khoán và dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán theo quy định .

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301.622.077.596	130.424.472.600
- *Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)*	*301.622.077.596*	*80.407.742.840*
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn*	-	*50.016.729.760*
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	342.000.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI*	*274.400.000.000*	*312.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	607.604.737.476	578.881.282.935
- *Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)*	*607.604.737.476*	*419.854.799.521*
- *Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)*	-	*53.642.326.088*
- *Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)*	-	*105.384.157.326*
Tổng cộng	**1.213.626.815.072**	**1.051.305.755.535**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 200 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 100 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 138.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	161.260.000	114.066.413.782
Tăng trong kỳ		64.748.613.242	-	947.677.315	65.696.290.557
Mua trong kỳ		*64.748.613.242*	-	*947.677.315*	*65.696.290.557*
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
Thanh lý, nhượng bán	*(2.609.391.520)*	*(2.564.893.847)*		*(67.760.000)*	*(5.242.045.367)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	155.928.064.957	17.551.416.700	1.041.177.315	174.520.658.972
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	161.260.000	81.182.089.300
Tăng trong kỳ		12.632.489.744	1.779.126.354	89.994.817	14.501.610.915
Khấu hao trong kỳ		12.632.489.744	1.779.126.354	89.994.817	14.501.610.915
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)	-	(67.760.000)	(5.242.045.367)
Thanh lý, nhượng bán	(2.609.391.520)	(2.564.893.847)		(67.760.000)	(5.242.045.367)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	78.583.761.763	11.674.398.268	183.494.817	90.441.654.848
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	-	32.884.324.482
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	77.344.303.194	5.877.018.432	857.682.498	84.079.004.124

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.353.643.773	65.738.405.296

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	*Quyền sử dụng đất VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	69.402.041.464	109.671.558.000	6.724.215.842	185.797.815.306
Tăng trong kỳ	21.603.113.723	-	2.508.484.500	24.111.598.223
Mua mới	*21.603.113.723*		*2.508.484.500*	*24.111.598.223*
Giảm trong kỳ		(109.671.558.000)		(109.671.558.000)
Thanh lý, nhượng bán		(109.671.558.000)		(109.671.558.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	91.005.155.187		9.232.700.342	100.237.855.529
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	52.800.276.581	-	5.164.403.793	57.964.680.374
Tăng trong kỳ	6.787.390.040		1.058.112.509	7.845.502.549
Hao mòn trong kỳ	6.787.390.040	-	1.058.112.509	7.845.502.549
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	59.587.666.621	-	6.222.516.302	65.810.182.923
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.601.764.883	109.671.558.000	1.559.812.049	127.833.134.932
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	31.417.488.566	-	3.010.184.040	34.427.672.606

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	-	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.573.038.456	48.811.259.456
Tổng cộng	**49.573.038.456**	**158.482.817.456**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí phát triển phần mềm	4.923.184.107	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	26.006.810.328
Tổng cộng	**4.923.184.107**	**47.154.474.755**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	38.952.774.499	33.124.124.653

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	1.009.600.000	3.970.000.000
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	29.689.741.615	
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	-	30.641.602.244
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.135.183.665	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	-	25.774.769.047
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	5.820.133.662	4.088.693.648
Tổng cộng	**42.654.658.942**	**70.889.118.938**

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thu nhập hoãn lại phải trả		
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	70.361.052.408	175.961.041.722
Tổng cộng	**70.361.052.408**	**175.961.041.722**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	32.178.180.000	183.670.880.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	-	92.994.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.742.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1. 570.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	70.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300.000.000.000	-	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	138.801.200.000	218.929.370.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	**11.782.979.380.000**	**8.507.265.988.000**	

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay *%/năm*	*Số dư đầu năm* *VND*	*Số vay trong năm* *VND*	*Số đã trả trong năm* *VND*	*Số cuối kỳ* *VND*
Vay ngắn hạn		**8.503.887.663.684**	**84.743.396.772.543**	**82.054.125.682.361**	**11.193.158.753.866**
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	58.018.568.772.543	56.223.471.682.361	3.728.454.753.866
Vay ngắn hạn	1,75 – 8,5	6.570.530.000.000	26.724.828.000.000	25.830.654.000.000	7.464.704.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*3.099.000.000.000*	*11.335.000.000.000*	*11.734.000.000.000*	*2.700.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		*290.000.000.000*		*290.000.000.000*	-
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		*136.530.000.000*	*279.828.000.000*	*276.654.000.000*	*139.704.000.000*
- Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM		*110.000.000.000*	*775.000.000.000*	*770.000.000.000*	*115.000.000.000*
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		*2.285.000.000.000*	*9.041.000.000.000*	*8.126.000.000.000*	*3.200.000.000.000*
- NH TMCP Quốc Dân		*200.000.000.000*		*200.000.000.000*	-
- NH TMCP Đông Nam Á (SeABank)		-	*1.195.000.000.000*	*895.000.000.000*	*300.000.000.000*
- NH TNHH Indovina			*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-
- Shinhanbank - CN Hà Nội			*680.000.000.000*	*680.000.000.000*	-
- Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt (**)			*210.000.000.000*		*210.000.000.000*
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam			*974.000.000.000*	*624.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Maybank Vietnam		-	*135.000.000.000*	*135.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		*450.000.000.000*	*1.800.000.000.000*	*1.800.000.000.000*	*450.000.000.000*
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		**8.503.887.663.684**	**84.743.396.772.543**	**82.054.125.682.361**	**11.193.158.753.866**

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị nguyên tệ là 6.000.000 USD lãi suất 4,58963% với kỳ hạn từ 20/12/2018 đến 20/3/2019 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 23.284 VND/USD. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn ký ngày 20/12/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam với giá trị là 6.068.844,45 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày với hợp đồng vay Ngân hàng Sinopac và tỷ giá kỳ hạn là 23.436VND/USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.
(**) Công ty cổ phần Chứng Khoán SSI vay Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0324/2018/HDTD-OCB-DN ngày 02/08/2018. Tại ngày 27 tháng 12 năm 2018 khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông đã chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho Công ty cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt.

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	**255.000.000.000**	**199.871.666.661**
Trái phiếu SSIBOND012016	-	*200.000.000.000*
Trái phiếu SSIBOND012017	*255.000.000.000*	
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	-	*(128.333.339)*
Trái phiếu phát hành dài hạn	**-**	**569.300.000.000**
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
Tổng cộng	**255.000.000.000**	**769.171.666.661**

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Trong quý 3 năm 2018 toàn bộ trái phiếu đã đáo hạn với tổng giá trị theo mệnh giá là 200.000.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong năm 2017 Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng và trong năm 2018 công ty mua lại 29 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 14.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	**1.150.000.000.000**	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	**113.779.095.785**	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	-
Cộng :Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm		
Số phân bổ tăng trong năm	32.099.487.319	-
Số cuối kỳ (2)	32.099.487.319	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ =(1)+(2)	**1.068.320.391.534**	-

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	20.890.746.200	-
Tổng cộng	**20.890.746.200**	-

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**9.816.465.488**	**10.609.963.320**
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	4.663.613.316
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Công ty TNHH Hoàng Long	841.879.940	
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	1.783.887.600	
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại TTT	974.748.881	
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	2.122.697.771	
Phải trả người bán khác	3.356.768.516	3.736.901.664
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**9.816.465.488**	**10.609.963.320**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	815.853.250	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.931.475.009	77.357.405.990
Thuế thu nhập cá nhân	23.473.229.577	33.792.597.188
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	3.884.243.799	3.822.281.152
Tổng cộng	**68.104.801.635**	**123.658.717.223**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Ngắn hạn	**111.783.991.375**	**93.013.579.468**
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	10.236.172.942	15.568.197.526
Chi phí lãi trái phiếu	20.969.732.878	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.038.888.887	
Chi phí lãi vay phải trả	50.361.178.367	11.252.507.067
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	496.609.963	3.125.755.884
Chi phí lãi, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	4.130.279.305	602.246.575
Phí dịch vụ	715.000.000	440.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.656.129.033	10.173.691.278
Các khoản khác	180.000.000	7.525.131.100
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**111.783.991.375**	**93.013.579.468**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	57.500.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.420.841.254.925	-
Phải trả công ty quản lý quỹ	115.000.000	413.000.000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.769.771.206	6.965.055.240
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.079.819.750*	*6.264.934.750*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*689.951.456*	*700.120.490*
Phải trả khác	3.373.044.214	1.087.455.839
Tổng cộng	**1.489.599.070.345**	**188.465.511.079**

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.917.855.477.655	1.953.454.426.782
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	(259.228.939.236)	(24.016.789.974)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL	*(259.105.943.989)*	*(23.843.393.594)*
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 19)	*(122.995.247)*	*(173.396.382)*
Tổng cộng	**2.658.626.538.419**	**1.929.437.636.808**

27.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	574.216.049.874	352.412.398.796	267.904.804.112	1.929.437.636.808	8.151.849.870.790
Chi phí phát sinh khi tăng vốn	-	(12.000.000)		-	-	-	-	-	(12.000.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018	100.000.000.000								100.000.000.000
Chi trả cổ tức SSI 2017 bằng tiền (Tỷ lệ 10%)								(499.170.330.000)	(499.170.330.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-		-	-	-	-	1.420.827.437.748	1.420.827.437.748
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-		-	(338.088.925.736)	-	-	-	(338.088.925.736)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-		(6.493.124.050)	-	-	-	-	(6.493.124.050)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")						56.644.766.511	-	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ							56.644.766.511	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ								(79.302.673.115)	(79.302.673.115)
Tăng khác								124.000.000	124.000.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 12/01/2018	-	-	113.779.095.785	-	-	-	-	-	113.779.095.785
Số cuối kỳ	**5.100.636.840.000**	**29.470.756.034**	**113.779.095.785**	**(8.733.738.884)**	**236.127.124.138**	**409.057.165.307**	**324.549.570.623**	**2.658.626.538.419**	**8.863.513.351.422**

27.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**510.063.684**	**500.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	510.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	500.063.684
- *Cổ phiếu phổ thông*	*510.063.684*	*500.063.684*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(893.377)**	**(214.314)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(893.377)	(214.314)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(893.377)*	*(214.314)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**509.170.307**	**499.849.370**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*509.170.307*	*499.849.370*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2018 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2017 VND
I	**LÃI BÁN**						
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**546.824**		**35.454.410.400**	**31.575.125.727**	**3.879.284.673**	**59.156.690.426**
	MBB	300.000	21.774	6.532.288.500	6.092.809.208	439.479.292	2.206.518.385
	CTD	157.150	160.420	25.210.065.000	21.983.392.220	3.226.672.780	13.782.804.000
	QNS	78.200	43.134	3.373.060.000	3.211.604.747	161.455.253	-
	FPT						6.338.859.332
	HPG						24.701.133.687
	PLX						5.735.691.150
	Cổ phiếu niêm yết khác	11.474		338.996.900	287.319.552	51.677.348	6.391.683.873
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**						**7.499.985.000**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**9.500.000**		**1.039.570.800.000**	**1.029.444.700.000**	**10.126.100.000**	**13.070.500.000**
	TP_TD1621470	4.200.000	108.732	456.674.400.000	454.236.300.000	2.438.100.000	
	TP_BVDB17319	1.800.000	114.262	205.671.900.000	203.483.400.000	2.188.500.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	3.500.000		377.224.500.000	371.725.000.000	5.499.500.000	13.070.500.000
4	**Chứng khoán chưa niêm yết**					**11.217.029.025**	**6.156.956.600**
5	**Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh**					**278.840.000**	**621.315.000**
	Tổng cộng	**10.046.824**	-	**1.075.025.210.400**	**1.061.019.825.727**	**25.501.253.698**	**86.505.447.026**

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2018 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2017 VND
II	**LỖ BÁN**						
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**897.474**		**19.937.748.600**	**24.977.070.969**	**(5.039.322.369)**	**(48.680.357.449)**
	FPT	39.990	45.112	1.804.048.500	1.907.439.344	(103.390.844)	
	VCG	850.000	21.226	18.042.000.000	22.961.455.920	(4.919.455.920)	(2.433.885.702)
	Cổ phiếu niêm yết khác	7.484		91.700.100	108.175.705	(16.475.605)	(46.246.471.747)
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(13.281.649.200)**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**30.000.000**	**-**	**3.228.929.000.000**	**3.229.055.500.000**	**(126.500.000)**	**(56.000.000)**
	TP_TD1722377	18.000.000	106.654	1.919.777.500.000	1.919.822.500.000	(45.000.000)	
	Trái phiếu khác	12.000.000		1.309.151.500.000	1.309.233.000.000	(81.500.000)	(56.000.000)
4	**Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết**	**6.130**		**708.600.000.000**	**727.490.534.101**	**(18.890.534.101)**	**(42.783.545.467)**
5	**Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh**	**-**		**-**	**-**	**(453.440.000)**	**(523.620.000)**
	Tổng cộng	**30.903.604**	**-**	**3.957.466.748.600**	**3.981.523.105.070**	**(24.509.796.470)**	**(105.325.172.116)**

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	**Loại FVTPL**	**2.271.754.559.266**	**2.020.676.741.658**	**(251.077.817.608)**	**(79.770.436.644)**	**(171.307.380.964)**	**23.299.120.481**	**(194.606.501.441)**
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.590.440.590.076	1.352.103.397.110	(238.337.192.966)	(84.324.227.092)	(154.012.965.874)	22.655.800.481	(176.668.766.351)
	FPT	*190.787.384.353*	*169.652.186.800*	*(21.135.197.553)*	*(6.416.725.897)*	*(14.718.471.656)*		*(14.718.471.656)*
	GEX	*276.761.361.866*	*217.207.440.750*	*(59.553.921.116)*	*5.166.887.084*	*(64.720.808.200)*		*(64.720.808.200)*
	HPG	*114.029.894.675*	*99.902.390.800*	*(14.127.503.875)*	*22.506.860.725*	*(36.634.364.600)*		*(36.634.364.600)*
	PLX	*70.261.715.727*	*67.150.258.000*	*(3.111.457.727)*	*22.873*	*(3.111.480.600)*		*(3.111.480.600)*
	DBC	*253.132.982.078*	*227.429.176.000*	*(25.703.806.078)*	*2.937.814.722*	*(28.641.620.800)*		*(28.641.620.800)*
	OPC	*163.962.651.004*	*169.413.760.000*	*5.451.108.996*	*-*	*5.451.108.996*	*5.451.108.996*	*-*
	TMS	*164.063.081.859*	*174.607.400.100*	*10.544.318.241*	*-*	*10.544.318.241*	*10.544.318.241*	*-*
	MBB	*77.175.940.115*	*73.441.566.200*	*(3.734.373.915)*	*34.446.177*	*(3.768.820.092)*		*(3.768.820.092)*
	ELC	*191.566.282.405*	*68.138.211.840*	*(123.428.070.565)*	*(107.448.743.535)*	*(15.979.327.030)*		*(15.979.327.030)*
	CTD	*56.794.789.740*	*64.960.320.000*	*8.165.530.260*	*14.352.332.440*	*(6.186.802.180)*		*(6.186.802.180)*
	FUESSV50	*13.327.138.869*	*16.595.075.000*	*3.267.936.131*	*5.503.191.131*	*(2.235.255.000)*		*(2.235.255.000)*
	Cổ phiếu khác	*18.577.367.385*	*3.605.611.620*	*(14.971.755.765)*	*(20.960.312.812)*	*5.988.557.047*	*6.660.373.244*	*(671.816.197)*
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.582.017.570	112.889.392.928	(7.692.624.642)	4.553.790.448	(12.246.415.090)	643.320.000	(12.889.735.090)
	DCC	*17.456.571.492*	*-*	*(17.456.571.492)*	*(8.866.934.993)*	*(8.589.636.499)*	*-*	*(8.589.636.499)*
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	*103.125.446.078*	*112.889.392.928*	*9.763.946.850*	*13.420.725.441*	*(3.656.778.591)*	*643.320.000*	*(4.300.098.591)*
3	Trái phiếu chưa niêm yết	560.731.951.620	555.683.951.620	(5.048.000.000)		(5.048.000.000)		(5.048.000.000)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	**Loại AFS**	**897.201.597.145**	**1.195.661.647.300**	**298.460.050.155**	**475.543.463.708**	**(177.083.413.553)**	**281.397.472**	**(177.364.811.025)**
	Cổ phiếu niêm yết	472.914.050.245	771.374.100.400	298.460.050.155	475.543.463.708	(177.083.413.553)	281.397.472	(177.364.811.025)
	IDC	*21.761.298.400*	*21.667.499.700*	*(93.798.700)*	*(375.194.800)*	*281.396.100*	*281.396.100*	-
	TMS	-	-		*54.654.376.391*	*(54.654.376.391)*		*(54.654.376.391)*
	OPC	-	-	-	*64.003.183.713*	*(64.003.183.713)*		*(64.003.183.713)*
	DHC	*52.055.585.738*	*86.572.890.000*	*34.517.304.262*	*45.838.421.990*	*(11.321.117.728)*	-	*(11.321.117.728)*
	SGN	*172.712.731.401*	*448.859.875.000*	*276.147.143.599*	*322.828.570.599*	*(46.681.427.000)*	-	*(46.681.427.000)*
	HAH	*26.089.909.120*	*12.979.264.500*	*(13.110.644.620)*	*(12.774.162.020)*	*(336.482.600)*	-	*(336.482.600)*
	Cổ phiếu khác	*200.294.525.586*	*201.294.571.200*	*1.000.045.614*	*1.368.267.835*	*(368.222.221)*	*1.372*	*(368.223.593)*
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	385.192.646.900	385.192.646.900					
3	Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000					
	Tổng cộng	**3.168.956.156.411**	**3.216.338.388.958**	**47.382.232.547**	**395.773.027.064**	**(348.390.794.517)**	**23.580.517.953**	**(371.971.312.466)**

28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	57.210.507.441	3.154.214.000	88.354.252.062	46.435.438.576
Từ tài sản tài chính HTM	214.031.794.797	134.360.549.127	715.959.425.579	450.841.497.661
Từ các khoản cho vay và phải thu	173.313.625.557	150.854.162.367	710.869.164.035	519.650.863.341
Từ tài sản tài chính AFS	130.843.532.749	123.508.592.816	200.587.941.138	257.264.125.857
Cổ tức ,trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*12.182.624.500*	*9.597.104.500*	*28.115.694.500*	*30.970.589.600*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	*118.660.908.249*	*113.911.488.316*	*172.472.246.638*	*226.293.536.257*
VSC	-	*8.396.414.428*	*4.463.974.568*	*21.138.434.758*
OPC	*64.003.183.713*	-	*79.762.779.371*	*11.673.122*
TMS	*54.654.376.391*	*5.299.704.250*	*54.654.376.391*	*21.002.076.949*
SGC	-		*7.424.884.936*	
VEA	-	-	*25.550.400.000*	*49.435.600.000*
VHL	-	-	*2.556.800*	*32.744.864.091*
CTD	-	*30.578.534.400*	*609.271.689*	*30.578.534.400*
SGN		*69.636.835.238*		*69.636.835.238*
Khác	*3.348.145*	-	*4.002.883*	*1.745.517.699*
Tổng cộng	**575.399.460.544**	**411.877.518.310**	**1.715.770.782.814**	**1.274.191.925.435**

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	2.672.879.693	2.517.196.485	6.594.554.707	(5.359.427.433)
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi (thuyết minh số 9)	33.077.825.063		33.077.825.063	
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ *(Thuyết minh số 10)*	(33.077.825.063)	13.832.856.944	-	(45.449.071.734)
Tổng cộng	**2.672.879.693**	**16.350.053.429**	**39.672.379.770**	**(50.808.499.167)**

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Doanh thu cho thuê tài sản	96.021.818	178.435.399	410.874.019	726.055.231
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	189.689.489	1.988.377.984	1.017.308.438	4.809.505.651
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	-	-	20.874.932.183
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	6.768.502.850	1.241.924.927	19.531.758.001	3.654.360.222
Tổng cộng	**7.054.214.157**	**3.408.738.310**	**20.959.940.458**	**30.064.853.287**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	164.638.449.820	178.455.124.496	772.657.137.549	515.662.908.804
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20.454.546	337.959.712	644.244.526	448.237.668
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	25.365.732.218	43.072.392.619	56.739.927.302	62.842.511.908
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.118.485.965	4.621.840.026	20.611.871.141	17.339.245.420
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.820.375.337	5.010.052.609	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 32)*	35.453.433.673	12.271.318.750	71.514.789.557	34.803.681.061
Tổng cộng	**237.416.931.559**	**243.768.688.212**	**944.419.981.637**	**649.461.526.199**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	47.156.350.142	77.364.664.048	308.664.023.273	195.949.196.141
Chi phí hoạt động lưu ký	5.820.375.337	5.010.052.609	22.252.011.562	18.364.941.338
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	96.466.322.146	110.798.354.827	347.074.264.575	281.391.322.027
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.435.326.300	3.250.178.750	16.546.901.150	12.091.227.250
Chi phí vật tư văn phòng	345.957.202	249.020.359	1.293.981.717	922.255.305
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.784.932.105	1.691.223.650	8.302.585.973	5.678.473.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.373.393.225	1.497.124.743	13.977.738.146	5.135.085.780
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	2.106.002	(276.668.349)	(160.568.499)	(620.599.691)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.955.074.072	21.630.574.387	126.855.468.771	74.455.475.783
Chi phí về vốn	37.554.247.024	14.791.200.461	83.203.018.717	42.629.931.820
Chi phí khác	10.522.848.004	7.762.962.727	16.410.556.252	13.464.216.674
Tổng cộng	**237.416.931.559**	**243.768.688.212**	**944.419.981.637**	**649.461.526.199**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	32.963.105.985		52.084.533.013	
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	804.054.793	11.351.730.845	14.076.185.961	31.250.733.623
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	2.106.002	(276.668.349)	(160.568.499)	(620.599.691)
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	*2.106.002*	*(276.668.349)*	*(160.568.499)*	*(620.599.691)*
Chi phí khác	1.684.166.893	1.196.256.254	5.514.639.082	4.173.547.129
Tổng cộng	**35.453.433.673**	**12.271.318.750**	**71.514.789.557**	**34.803.681.061**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh	-	14.252.070.138	-	51.405.244.507
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	1.384.552.704	7.599.291.402	5.491.696.147	41.482.664.368
Chi phí khác	1.632.695.860	2.511.686.029	8.274.836.568	5.670.389.607
Tổng cộng	**3.017.248.564**	**24.363.047.569**	**13.766.532.715**	**98.558.298.482**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	461.354	-	2.647.635.755	25.127
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	101.307.597.254	78.957.998.740
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.638.725.304	6.002.761.142	19.919.104.145	33.714.179.490
Lãi thanh lý công ty liên kết	131.798.069.825	-	275.527.823.737	-
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	-		4.638.165.478	
Tổng cộng	**135.437.256.483**	**6.002.761.142**	**404.040.326.369**	**112.672.203.357**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.141.577.820)	134.350.549	(50.401.135)	173.396.382
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.693.269.392	300.852.871	4.498.679.440	1.604.114.644
Chi phí lãi trái phiếu	26.012.236.864	15.758.577.245	107.876.630.503	60.132.088.237
Chi phí lãi vay ngắn hạn	128.044.814.947	89.250.099.249	428.663.932.758	283.449.141.302
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.660.684.932		5.680.695.698	
Tổng cộng	**157.269.428.315**	**105.443.879.914**	**546.669.537.264**	**345.358.740.565**

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Chi phí nhân viên quản lý	21.734.462.229	15.635.573.855	74.371.626.213	66.182.464.363
- Lương và các khoản phúc lợi	*20.430.282.679*	*14.784.255.855*	*69.838.739.963*	*62.777.330.363*
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*1.304.179.550*	*851.318.000*	*4.532.886.250*	*3.405.134.000*
Chi phí văn phòng phẩm	310.819.771	264.173.594	1.771.998.713	1.119.248.715
Chi phí công cụ, dụng cụ	824.722.965	419.085.714	2.126.077.357	1.323.923.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.460.731.639	2.224.449.150	7.471.643.915	6.173.920.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.472.624.669	31.218.485.476	63.716.737.093	69.958.883.705
Chi phí khác	3.958.358.582	3.370.927.865	8.152.601.243	6.162.816.752
Tổng cộng	**51.761.719.855**	**53.132.695.654**	**157.610.684.534**	**150.921.257.712**

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*	*Năm 2018 VND*	*Năm 2017 VND*
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	71.681.821	70.890.910	54.144.381.818	520.345.455
Thu nhập khác	1.034.776.472	419.154.414	4.242.180.017	2.350.890.259
Tổng thu nhập khác	**1.106.458.293**	**490.045.324**	**58.386.561.835**	**2.871.235.714**
Chi phí khác				
Chi phí khác	(6.470.521)	(58.374.746)	(2.233.707.582)	(165.473.587)
Tổng chi phí khác	**(6.470.521)**	**(58.374.746)**	**(2.233.707.582)**	**(165.473.587)**
Tổng cộng	**1.099.987.772**	**431.670.578**	**56.152.854.253**	**2.705.762.127**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2018 VND	*Năm 2017 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**1.737.727.231.591**	**1.278.243.262.618**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	5.048.000.000	19.850.000.000
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	148.448.708.075	
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	-	153.208.011.211
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong năm		314.255.226
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	506.167.171.119	327.790.083.420
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	30.675.918.324	32.070.269.995
- Chi phí không được khấu trừ	3.957.681.058	740.686.573
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau	23.945.868.756	20.443.468.238
- Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 vào năm 2018	5.785.972.347	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(150.865.598.610)	(154.792.520.066)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(19.850.000.000)	(37.839.537.400)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm	(150.951.518.874)	
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(153.208.011.211)	(198.657.082.945)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(32.070.269.995)	(40.051.234.311)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(224.941.994.427)	(262.711.548.979)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(128.873.845.237)	(6.782.833.960)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước được chuyển sang năm nay	(23.250.384.927)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**1.554.445.807.508**	**1.031.885.886.795**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**310.889.161.502**	**206.377.177.360**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	77.357.405.990	43.518.450.132
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kiểm tra thuế	-	191.027.032
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016 và năm 2017 theo quyết toán điều chỉnh	(1.157.194.469)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(348.754.770.644)	(172.767.207.588)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**39.931.475.009**	**77.357.405.990**

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	*Năm 2017 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	**70.889.118.938**	**82.440.906.772**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.960.400.000)	(3.597.907.480)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(30.641.602.242)	(9.089.814.347)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	29.689.741.615	
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(25.774.769.047)	(1.356.566.792)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	1.731.440.013	4.088.693.648
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(278.870.334)	(1.596.192.863)
Số dư cuối kỳ	**42.654.658.942**	**70.889.118.938**

	Năm 2018 VND	*Năm 2017 VND*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	**175.961.041.722**	**24.616.425.620**
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	(105.599.989.314)	151.344.616.103
Số dư cuối kỳ	**70.361.052.408**	**175.961.041.722**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2018 và năm 2017 như sau:

	Năm 2018 VND	*Năm 2017 VND*
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.960.400.000	3.597.907.480
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	30.641.602.242	9.089.814.347
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(29.689.741.615)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	(1.731.440.013)	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	278.870.334	1.596.192.863
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	(22.663.505.816)	6.075.206.582
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế		(4.088.693.649)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	25.774.769.047	1.356.566.792
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**5.570.954.180**	**17.626.994.415**

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số cuối kỳ
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	574.216.049.874	(166.591.224.058)	(171.497.701.678)	236.127.124.138

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2018 *VND*	*Năm 2017* *VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	124.000.000	366.225.000
Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*124.000.000*	*366.225.000*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(338.100.925.736)	(24.382.018.208)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	*(338.088.925.736)*	*(24.308.018.208)*
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	*(12.000.000)*	*(74.000.000)*
Tổng cộng	**(337.976.925.736)**	**(24.015.793.208)**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ VNĐ	*Tăng trong kỳ VNĐ*	*Giảm trong kỳ VNĐ*	*Số cuối kỳ VNĐ*	*VNĐ*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000	-	-	274.400.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		3.036.749	(3.036.749)		3.036.749
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	27.114.296	(27.114.296)	-	27.114.296
	Giao dịch bán chứng khoán tự doanh		282.540.360.000	(282.540.360.000)		189.967.561
	Cổ tức SSI		(48.194.727.000)	48.194.727.000		
	Doanh thu tư vấn và dịch vụ	(485.100.000)	2.928.684.415	(655.949.415)	1.787.635.000	2.662.440.378
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	53.746.807	(53.746.807)	-	53.744.407
	Cổ tức SSI	-	(30.154.063.000)	30.154.063.000	-	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.502.227.722	(1.502.227.722)	-	1.498.226.922
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	26.565.500.000		(26.565.500.000)	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán tự doanh		277.465.959.500	(277.465.959.500)	-	131.818.124.620
	Cổ tức, trái tức được nhận		4.536.986.301	(4.536.986.301)		3.286.849.314
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(837.169.088.759)	(2.575.401.378.855)	2.189.895.277.997	(1.222.675.189.617)	
	Lãi nhận cọc và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(1.124.638.182)	(30.174.225.300)	27.779.366.593	(3.519.496.889)	(30.174.225.300)
	Chi phí mua bán hàng hóa	-	(571.806.283)	571.806.283	-	(481.703.783)

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ VNĐ	*Tăng trong kỳ VNĐ*	*Giảm trong kỳ VNĐ*	*Số cuối kỳ VNĐ*	*VNĐ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	211.363.918	920.933.810	(1.047.029.935)	85.267.793	889.578.561
	Ủy thác danh mục đầu tư	215.475.637.651	9.000.000.000	(28.324.126.471)	196.151.511.180	
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(3.506.999.600)	(115.000.000)	3.506.999.600	(115.000.000)	-
	Chi phí quản lý Danh mục	(1.742.509.675)	(1.384.552.704)	2.630.452.416	(496.609.963)	(1.384.552.704)
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	863.953	(863.953)	-	863.953
	Phí hoa hồng phải trả	(1.184.286.847)	(821.433.331)	845.209.294	(1.160.510.884)	(821.433.331)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	1.345.695.254	16.179.395.570	(16.212.697.602)	1.312.393.222	15.137.833.018
	Cổ tức SSI		(101.978.121.000)	101.978.121.000		
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	127.333.564	(127.333.564)	-	127.331.164
	Cổ tức SSI		(2.000)	2.000		
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)			(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(3.622.109.223)	(1.311.945.205)	-	(4.934.054.428)	(1.311.945.205)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4/2018 VND	*Quý 4/2017 VND*
Lương và thưởng	3.378.400.000	3.378.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	**3.378.400.000**	**3.378.400.000**

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	*Tự doanh VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Quý 4/2018					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	381.700.073.699	368.652.484.194	223.388.805.325	22.170.400.759	995.911.763.977
2. Các chi phí trực tiếp (2)	227.381.828.715	233.204.705.879	133.881.513.180	25.392.657.285	619.860.705.059
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	32.609.883.509	6.729.023.581	4.140.937.588	8.281.875.177	51.761.719.855
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**121.708.361.475**	**128.718.754.734**	**85.366.354.557**	**(11.504.131.703)**	**324.289.339.063**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.972.332.012.656	4.133.558.301.844	12.914.276.614.602	7.743.538.547	23.027.910.467.649
2. Tài sản phân bổ	135.123.259.087	27.882.577.272	17.158.509.090	34.317.018.181	214.481.363.630
3. Tài sản không phân bổ					225.270.181.445
Tổng tài sản	**6.107.455.271.743**	**4.161.440.879.116**	**12.931.435.123.692**	**42.060.556.728**	**23.467.662.012.724**
4. Nợ phải trả bộ phận	2.255.715.036.430	632.702.077.573	11.291.790.838.923	8.511.191.164	14.188.719.144.089
5. Nợ phân bổ	162.991.834.291	33.633.235.647	20.697.375.783	41.394.751.566	258.717.197.287
6. Nợ không phân bổ					156.712.319.926
Tổng công nợ	**2.418.706.870.721**	**666.335.313.220**	**11.312.488.214.706**	**49.905.942.730**	**14.604.148.661.302**

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND*	*Tổng cộng VND*
Quý 4/2017					
4. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	473.095.430.227	314.767.959.171	140.282.133.175	90.682.779.953	1.018.828.302.526
5. Các chi phí trực tiếp	199.828.257.196	239.850.106.300	102.233.289.768	43.338.855.283	585.250.508.547
6. Khấu hao và các chi phí phân bổ	30.566.594.544	10.013.194.764	4.216.082.006	7.905.153.761	52.701.025.076
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**242.700.578.487**	**64.904.658.106**	**33.832.761.401**	**39.438.770.909**	**380.876.768.903**
Số dư cuối kỳ					
7. Tài sản bộ phận	5.776.122.886.608	3.997.769.288.094	7.987.811.956.778	31.349.454.326	17.793.053.585.806
8. Tài sản phân bổ	162.470.817.791	53.223.198.932	22.409.767.971	42.018.314.946	280.122.099.640
9. Tài sản không phân bổ					172.222.637.418
Tổng tài sản	**5.938.593.704.399**	**4.050.992.487.026**	**8.010.221.724.749**	**73.367.769.272**	**18.245.398.322.864**
10. Nợ phải trả bộ phận	512.609.362.438	337.441.488.510	8.696.615.934.198	5.119.599.349	9.551.786.384.495
11. Nợ phân bổ	134.327.327.587	44.003.779.727	18.527.907.253	34.739.826.100	231.598.840.668
12. Nợ không phân bổ					310.163.226.911
Tổng công nợ	**646.936.690.025**	**381.445.268.237**	**8.715.143.841.451**	**39.859.425.449**	**10.093.548.452.074**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng Quý 4 năm 2018 của Công ty là 261.414.482.338 đồng, giảm 15% (tương ứng mức giảm 46.264.626.858 đồng) so với Quý 4 năm 2017 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường giảm sụt, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 36 %, tương ứng với giá trị giảm 111.292.561.571 đồng, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị giảm là 13.816.674.676 đồng. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ trong kỳ tăng 15%, tương ứng với giá trị tăng là 22.459.463.190 đồng.
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính giảm 75% tương ứng với giá trị giảm là 67.913.794.821 đồng, trong khi đó chi phí của hoạt động tư vấn tài chính giảm tương ứng giá trị là 17.706.660.401 đồng.
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 59% tương ứng với 79.671.245.670 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay 49.048.375.317 đồng. Đồng thời, doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.156%, tương ứng với 129.434.495.341 đồng chủ yếu do lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ tăng

Lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2018 của Công ty là 324.289.339.063 đồng và trong đó có 131.798.069.825 đồng là lãi từ thanh lý công ty liên kết VFG. Khoản lãi từ thanh lý công ty liên kết trên báo cáo tài chính riêng sẽ được điều chỉnh khi ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2018 của Công ty cùng với kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2018 của các công ty con, công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2018 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019